

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT**  
**TAI NGÀY 31/3/2017**

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 31/3/2017	Số đầu năm (1/1/2017)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>	<b>984 345 461 878</b>	<b>633 116 757 137</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>60 490 579 917</b>	<b>38 382 827 999</b>
1. Tiền	111	60 490 579 917	36 048 970 206
2. Các khoản tương đương tiền	112		2 333 857 793
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6 000 000 000</b>	<b>6 000 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6 000 000 000	6 000 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>535 864 895 539</b>	<b>311 215 079 836</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	498 669 684 499	309 647 969 560
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	25 197 593 656	3 911 836 494
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Các khoản phải thu khác	136	30 664 872 932	16 166 949 455
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	- 19 609 261 748	-19 453 681 873
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	942 006 200	942 006 200
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>342 927 596 399</b>	<b>242 804 369 824</b>
1. Hàng tồn kho	141	346 069 720 061	246 545 528 041
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	- 3 142 123 662	-3 741 158 217
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>39 062 390 024</b>	<b>34 714 479 478</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	20 625 477 842	12 233 654 484
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5 742 510 909	9 141 864 993
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12 694 401 273	13 338 960 001
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>	<b>3 594 168 652 070</b>	<b>3 613 484 583 328</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>101 172 770 324</b>	<b>95 668 008 594</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		223 611 111
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	101 172 770 325	95 444 397 483
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>2 960 919 290 455</b>	<b>3 037 449 284 792</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	2 910 610 820 337	2986 605 252 592
- Nguyên giá	222	5 670 337 039 356	5666 029 934 101
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-2 759 726 219 019	-2679 424 681 509

2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227	50 308 470 118	50 844 032 200
- Nguyên giá	228	67 776 322 654	67 776 322 654
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 17 467 852 536	-16 932 290 454
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>50 974 354 715</b>	<b>101 390 165 077</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí XDCCB dở dang	242	50 974 354 715	101 390 165 077
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11 233 989 132</b>	<b>11 233 989 132</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1 740 000 000	1 740 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16 607 900 000	16 607 900 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	- 7 113 910 868	-7 113 910 868
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>469 868 247 444</b>	<b>367 743 135 733</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	468 886 912 161	366 761 800 450
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	981 335 283	981 335 283
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>4 578 514 113 949</b>	<b>4 246 601 340 465</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ 31/3/2017	Số đầu năm (1/1/2017)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>3 322 615 211 280</b>	<b>2 993 617 432 134</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>1 658 653 820 633</b>	<b>1 245 838 384 212</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	327 943 049 555	220 657 608 505
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	29 740 424 186	7 114 235 441
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	78 110 125 160	85 261 540 536
4. Phải trả người lao động	314	61 087 943 106	112 789 773 340
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23 198 871 607	23 725 317 305
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	179 961 871	99 598 234
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	45 757 500 363	23 782 324 631
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	947 829 440 236	703 391 314 417
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	132 963 955 871	55 437 050 237
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	11 842 548 678	13 579 621 566
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>1 663 961 390 647</b>	<b>1 747 779 047 922</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	9 545 467	9 545 467
7. Phải trả dài hạn khác	337	2 130 000	2 130 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1 653 428 306 356	1 737 368 136 272
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	9 540 000 000	9 540 000 000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	823 596 025	701 423 384
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	157 812 799	157 812 799
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>1 255 898 902 669</b>	<b>1 252 983 908 331</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>1 243 691 910 831</b>	<b>1 240 012 766 667</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1 050 000 000 000	1 050 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	238 647 849	238 647 849
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	11 949 368 877	11 949 368 877
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	- 16 016 288 990	-16 016 288 990
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	15 672 924 624	15 672 924 624
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	- 62 689 628 724	-64 288 332 602
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	244 536 887 195	242 456 446 909
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>12 206 991 838</b>	<b>12 971 141 664</b>
1. Nguồn kinh phí	431	74 890 700	74 890 700
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	12 132 101 138	12 896 250 964
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>4 578 514 113 949</b>	<b>4 246 601 340 465</b>

Người lập biểu

*Hand*

Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

*Hand*

Lương Xuân Quang



Trần Hải Bình

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT**  
**TỪ 1/1/2017 ĐẾN 31/3/2017**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		846 592 669 053	1064 082 992 538
Trong đó: Doanh thu nội bộ đã bù trừ			547 033 100 131	611 464 016 341
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1 975 064 561	- 3 906 819
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		844 617 604 492	1064 086 899 357
4. Giá vốn hàng bán	11		716 985 178 429	874 572 143 541
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		127 632 426 063	189 514 755 816
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1 095 943 658	2 221 834 745
7. Chi phí tài chính	22		49 446 247 799	58 796 354 973
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		48 527 266 254	57 974 704 807
8. Chi phí bán hàng	25		21 091 301 843	23 219 311 744
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		51 348 426 993	67 283 984 137
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		6 842 393 086	42 436 939 707
11. Thu nhập khác	31		752 451 799	1 007 526 732
12. Chi phí khác	32		486 503 384	535 612 278
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		265 948 415	471 914 454
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7 108 341 501	42 908 854 161
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3 429 197 335	7 220 741 881
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			6 600 000 000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3 679 144 166	29 088 112 280
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		1 598 903 415	22 966 163 454
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2 080 240 751	6 121 948 826
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		59.81	164.67
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT**

**QUÍ I - NĂM 2017**

(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>7 108 341 501</b>	<b>42 908 854 161</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	2		80 072 949 766	100 912 645 539
- Các khoản dự phòng	3		- 443 454 680	-18 665 549 653
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			-1 242 439 891
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		609 314 868	
- Chi phí lãi vay	6		48 529 461 304	57 974 704 807
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		179 183 360 191	174 740 173 453
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-100 123 226 575	-108 240 254 388
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-154 591 037 329	46 076 772 937
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-110 516 935 070	-79 966 185 811
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-25 845 701 347	-49 826 611 003
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 851 032 500	-3 430 773 552
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		752 451 799	1 007 526 732
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 486 503 384	- 535 612 278
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-76 602 011 455</b>	<b>161 713 251 053</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-66 912 252 253	-97 700 994 293
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			344 604 339
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-66 912 252 253</b>	<b>-97 356 389 954</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		599 782 292 061	506 285 757 553

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-434 160 276 435	-535 385 249 772
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>165 622 015 626</b>	<b>-29 099 492 219</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		22 107 751 918	35 257 368 880
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38 382 827 999	74 285 937 309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.	60 490 579 917	109 543 306 189

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc

Trần Hải Bình

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV-CTCP**

*Mẫu số B09-DN*  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÍ I - NĂM 2017**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.
3. Ngành nghề kinh doanh:
  - Đại lý, môi giới, đấu giá;
  - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
  - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
  - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
  - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
  - Cho thuê xe có động cơ;
  - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
  - Đại lý du lịch;
  - Điều hành tua du lịch;
  - Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
  - Khai thác và thu gom than cứng;
  - Khai thác và thu gom than bùn;
  - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
  - Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
  - Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
  - Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
  - Sản xuất xe có động cơ;
  - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
  - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
  - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
  - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
  - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
  - Khai thác và thu gom than non;
  - Khai thác quặng sắt;
  - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
  - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nung, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axle;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;



- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;

- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất:

6.1. Các đơn vị trực thuộc:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

6.2. Các công ty con:

6.2.1. Công ty cổ phần xi măng La Hiên – VVMI

- Địa chỉ: Xã La Hiên – Huyện Võ Nhai – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51,38%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51,38%

6.2.2. Công ty cổ phần xi măng Quán Triều – VVMI

- Địa chỉ: Xã An Khánh – Huyện Đại Từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 84,91%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 84,91%

6.2.3. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang – VVMI

- Địa chỉ: Xã Trảng Đà – Tỉnh Tuyên Quang

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 57,14%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 57,14%

6.2.4. Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc – VVMI

- Địa chỉ: Xã Cù Vân – Huyện Đại từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.5. Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên – VVMI

- Địa chỉ: Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên– Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.6. Công ty cổ phần kinh doanh vật tư thiết bị – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.7. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.8. Công ty cổ phần cơ khí thiết bị áp lực – VVMI

- Địa chỉ: Yên Viên – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.9. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp – VVMI

- Địa chỉ: Xã Văn Lãng – Lạng Sơn

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/10 kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

#### **IV. Chính sách kế toán áp dụng.**

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm than tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: đồng*

**1. Tiền**

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	14 775 107 669	16 777 922 041
- Tiền gửi ngân hàng	45 715 472 248	19 271 048 165
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		2 333 857 793
<b>Cộng</b>	<b>60 490 579 917</b>	<b>38 382 827 999</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>				
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	6 000 000 000			
b.1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn	6 000 000 000			
- Tiền gửi có kỳ hạn	6 000 000 000			
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>18 347 900 000</b>	<b>- 7 113 910 868</b>	<b>18 347 900 000</b>	<b>- 7 113 910 868</b>
c.1. Đầu tư vào công ty con:				
c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	<b>1 740 000 000</b>		<b>1 740 000 000</b>	
Công ty cổ phần XNK Việt Bắc	1 740 000 000		1 740 000 000	
c.3. Đầu tư vào đơn vị khác	<b>16 607 900 000</b>	<b>- 7 113 910 868</b>	<b>16 607 900 000</b>	<b>- 7 113 910 868</b>
- Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn				
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Thanh Niên	1 500 000 000		1 500 000 000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15 107 900 000	- 7 113 910 868	15 107 900 000	- 7 113 910 868

**3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)**

**4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)**

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				



b. Hàng tồn kho		942 006 200		942 006 200
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
<b>Cộng</b>		<b>942 006 200</b>		<b>942 006 200</b>

**6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)**

7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	63 935 234 422	3142123662	51 494 415 224	3 741 158 217
- Công cụ, dụng cụ	1 442 021 698		1 081 653 388	
- Chi phí SXKD dở dang	197 157 268 918		132 908 415 729	
- Thành phẩm	78 881 541 463		49 388 042 855	
- Hàng hoá	4 400 436 074		1 484 177 854	
- Hàng gửi đi bán	253 217 486		10 188 822 992	
- Hàng hoá kho bảo quản t				
<b>Cộng</b>	<b>346 069 720 061</b>	<b>3 142 123 662</b>	<b>246 545 528 041</b>	<b>3 741 158 217</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XDCB dở dang				
- ĐTXDCB	50 974 354 715		101 390 165 077	
- Sửa chữa				
<b>Cộng</b>	<b>50 974 354 715</b>		<b>101 390 165 077</b>	

**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)**

**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)**

**11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: (chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)**

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)**

**13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)**

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	947 829 440 236	947 829 440 236	703 391 314 417	703 391 314 417
b. Vay dài hạn	1653 428 306 356	1653 428 306 356	1737 368 136 272	1737 368 136 272
<b>Cộng</b>	<b>2601 257 746 592</b>	<b>2601 257 746 592</b>	<b>2440 759 450 689</b>	<b>2440 759 450 689</b>
c. Các khoản nợ thuê tài chính				
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan				
-----------------------------------------------------------------------------------------	--	--	--	--

**16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)**

	Cuối năm	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán	327 943 049 555	220 657 608 505
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		
<b>Cộng</b>		

**17. Trái phiếu phát hành**

**18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

**19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)**

**20. Chi phí phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>23 198 871 607</b>	<b>23 725 317 305</b>
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả	11 329 580 099	10 892 544 308
- Chi phí hút cung độ vận chuyên, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí khoan thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác KS		59 354 722
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác	11 869 291 508	12 773 418 275
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>23 198 871 607</b>	<b>23 725 317 305</b>

**21. Phải trả khác**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>45 757 500 362</b>	<b>23 782 324 630</b>
Các khoản phải nộp TKV	8 291 411 434	
- Kinh phí công đoàn	1 226 892 626	876 083 336
- BHXH, BHYT	807 966 464	373 882 323
- BHYT	103 400 010	60 088 232
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	111 000 000	6 000 000
- Phải thu khác	38 610 324	65 814 927
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	35 178 219 504	22 400 455 812
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2 130 000</b>	<b>2 130 000</b>
<b>Cộng</b>	<b>45 759 630 362</b>	<b>23 784 454 630</b>

**22. Doanh thu chưa thực hiện**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	179 961 871	99 598 234

<b>Cộng</b>		
<b>b. Dài hạn</b>	9 545 467	9 545 467
<b>c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>		

**23. Dự phòng phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	132 963 955 871	55 437 050 237
<b>Cộng</b>	132 963 955 871	55 437 050 237
<b>b. Dài hạn</b>	823 596 025	701 423 384

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	9 540 000 000	9 540 000 000

**25. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1031 157 000 000	1031 157 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	283 795 860 000	283 795 860 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
<b>Cộng</b>	<b>1314 952 860 000</b>	<b>1314 952 860 000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
<b>Cộng</b>		

**d. Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		

<b>Cộng</b>		
<b>b. Dài hạn</b>	9 545 467	9 545 467
<b>c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>		

**23. Dự phòng phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	132 963 955 871	55 437 050 237
<b>Cộng</b>	132 963 955 871	55 437 050 237
<b>b. Dài hạn</b>	823 596 025	701 423 384

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	9 540 000 000	9 540 000 000

**25. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1031 157 000 000	1031 157 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18 843 000 000	18 843 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
<b>Cộng</b>	<b>1050 000 000 000</b>	<b>1050 000 000 000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
<b>Cộng</b>		

**d. Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông KKS	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1050 000 000 000</b>	<b>11 054 388 470</b>	<b>11 816 115 127</b>	<b>238 647 849</b>	<b>-16 016 288 990</b>	<b>-117 795 953 067</b>	<b>232 034 771 554</b>	<b>1171 331 680 943</b>
- Tăng vốn trong năm trước		894 980 407	3 856 809 497					4 751 789 904
- Lãi trong năm trước						90 625 660 027		90 625 660 027
- Tăng khác						39 045 054 717	10 421 675 355	49 466 730 072
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước						2 401 731 175		2 401 731 175
- Giảm do phân phối lợi nhuận						73 761 363 104		73 761 363 104
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay</b>	<b>1050 000 000 000</b>	<b>11 949 368 877</b>	<b>15 672 924 624</b>	<b>238 647 849</b>	<b>-16 016 288 990</b>	<b>-64 288 332 602</b>	<b>242 456 446 909</b>	<b>1240 012 766 667</b>
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay						1 598 703 878	2 080 440 286	3 679 144 164
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ								
- Giảm do phân phối lợi nhuận								
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1050 000 000 000</b>	<b>11 949 368 877</b>	<b>15 672 924 624</b>	<b>238 647 849</b>	<b>-16 016 288 990</b>	<b>-62 689 628 724</b>	<b>244 536 887 195</b>	<b>1243 691 910 831</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	846 592 669 053	1064 082 992 538
- Doanh thu bán hàng	773 456 582 302	933 903 179 731
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	73 136 086 751	130 179 812 807
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	1 975 064 561	- 3 906 819
- Chiết khấu thương mại	1 975 064 561	- 3 906 819
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Khác		

**3. Giá vốn hàng bán:**

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	716 985 178 429	874 572 143 541
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>716 985 178 429</b>	<b>874 572 143 541</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính:**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	224 857 912	805 024 323
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	59 247 097	1 280 385 987
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	12 232 295	30 050 274
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	799 606 354	106 374 161
<b>Cộng</b>	<b>1 095 943 658</b>	<b>2 221 834 745</b>

**5. Chi phí tài chính:**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
+ Ngắn hạn	7 202 037 630	10 615 871 573
+ Dài hạn	41 327 423 674	47 358 833 234
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	916 786 495	818 968 600
- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		

+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		2 681 566
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>49 446 247 799</b>	<b>58 796 354 973</b>

**6. Thu nhập khác:**

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản	136 363 636	
- Tiền phạt thu được	100 331 876	87 030 348
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	515 756 287	920 496 384
<b>Cộng</b>	<b>752 451 799</b>	<b>1 007 526 732</b>

**7. Chi phí khác:**

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	14 976	9 293 946
- Các khoản khác	486 488 408	526 318 332
<b>Cộng</b>	<b>486 503 384</b>	<b>535 612 278</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:</b>	<b>51 348 426 993</b>	<b>67 283 984 137</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	24 699 376 817	29 105 064 882
+ Tiền lương	21 188 494 382	25 154 535 180
+ Bảo hiểm, KPCĐ	2 478 661 336	2 700 374 172
+ Tiền ăn ca	1 032 221 099	1 250 155 530
- Chi phí năng lượng	196 514 734	
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	1 254 782 937	1 886 720 680
- Chi phí đồ dùng văn phòng	347 962 704	331 629 492
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2 180 803 038	2 376 273 918
- Thuế và lệ phí	1 419 282 539	843 979 136
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 887 949 758	1 819 792 617
- Chi phí khác bằng tiền	19 361 754 467	30 920 523 412
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:</b>	<b>21 091 301 843</b>	<b>23 219 311 744</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	8 643 495 508	10 372 901 437
+ Tiền lương	6 964 419 308	8 755 145 078
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1 236 307 196	1 119 895 828
+ Tiền ăn ca	442 769 004	497 860 531
- Chi phí năng lượng	225 135 022	
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	2 585 656 034	3 498 460 885
- Chi phí đồ dùng văn phòng	42 841 167	25 196 799
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2 065 440 465	2 073 243 753
- Thuế và lệ phí		

- Chi phí dự phòng	1 315 640 999	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 269 775 114	2 994 832 764
- Chi phí khác bằng tiền	2 943 317 534	4 254 676 106
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

**9. Chi phí SXKD theo yếu tố:**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Tổng số:</b>	864 245 540 905	1056 390 724 238
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	398 700 734 022	439 213 711 615
+ Nguyên liệu	226 724 721 345	239 878 036 744
+ Nhiên liệu	112 016 374 805	126 921 437 802
+ Động lực	59 959 637 872	72 414 237 069
- Chi phí nhân công	106 879 417 175	119 097 376 790
+ Tiền lương	86 573 969 561	100 284 641 015
+ Bảo hiểm, KPCĐ	14 082 332 703	12 113 312 994
+ Ăn ca	6 223 114 911	6 699 422 781
- Chi phí KH TSCĐ	80 072 949 766	100 912 645 539
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	61 396 899 706	57 772 532 920
- Chi phí khác bằng tiền	217 195 540 236	339 394 457 374
<b>b. Sản xuất than:</b>	413 775 546 013	471 839 415 588
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	85 511 679 841	78 836 729 272
+ Nguyên liệu	35 633 548 891	35 237 234 824
+ Nhiên liệu	46 630 483 293	39 313 164 820
+ Động lực	3 247 647 657	4 286 329 628
- Chi phí nhân công	50 942 728 482	55 815 786 378
+ Tiền lương	41 081 634 710	46 593 081 627
+ Bảo hiểm, KPCĐ	6 839 863 877	5 936 294 882
+ Ăn ca	3 021 229 895	3 286 409 869
- Chi phí KH TSCĐ	35 614 941 794	40 946 882 435
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45 769 143 965	38 315 587 839
- Chi phí khác bằng tiền	195 937 051 931	257 924 429 664
<b>c. Xây lắp</b>	14 973 870 429	14 740 285 956
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	10 096 061 154	9 264 673 938
+ Nguyên liệu	10 049 600 738	9 213 372 416
+ Nhiên liệu	32 470 498	37 418 764
+ Động lực	13 989 918	13 882 758
- Chi phí nhân công	4 052 170 117	4 983 294 658
+ Tiền lương	3 539 081 177	4 425 994 927
+ Bảo hiểm, KPCĐ	215 990 940	177 399 731
+ Ăn ca	297 098 000	379 900 000
- Chi phí KH TSCĐ		56 569 317
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	580 265 021	37 463 731



- Chi phí khác bằng tiền	245 374 137	398 284 312
<b>d. Sản xuất VLXD</b>	<b>299 906 861 253</b>	<b>374 880 561 389</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	205 005 865 410	256 655 005 353
+ Nguyên liệu	86 134 643 809	104 486 298 572
+ Nhiên liệu	64 034 248 373	85 599 448 779
+ Động lực	54 836 973 228	66 569 258 002
- Chi phí nhân công	34 910 323 584	41 170 313 789
+ Tiền lương	28 139 053 685	34 753 491 573
+ Bảo hiểm, KPCĐ	4 608 215 899	4 106 944 216
+ Ăn ca	2 163 054 000	2 309 878 000
- Chi phí KH TSCĐ	41 409 904 130	56 215 508 948
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 018 613 774	6 385 239 817
- Chi phí khác bằng tiền	12 562 154 355	14 454 493 482
<b>e. Sản xuất Cơ khí</b>	<b>81 699 512 876</b>	<b>78 224 166 872</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	68 815 056 265	65 730 356 505
+ Nguyên liệu	67 790 434 947	64 889 928 770
+ Nhiên liệu	380 443 061	279 140 814
+ Động lực	644 178 257	561 286 921
- Chi phí nhân công	8 006 458 401	8 246 763 551
+ Tiền lương	6 437 908 730	6 985 719 834
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1 159 559 467	911 653 266
+ Ăn ca	408 990 204	349 390 451
- Chi phí KH TSCĐ	973 136 316	988 954 898
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 298 570 564	1 632 347 827
- Chi phí khác bằng tiền	1 606 291 330	1 625 744 091
<b>f. Sản xuất sản phẩm khác</b>	<b>34 042 454 269</b>	<b>37 850 075 246</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	27 362 961 641	25 984 429 656
+ Nguyên liệu	25 810 852 355	23 715 995 782
+ Nhiên liệu	435 912 294	1 371 342 368
+ Động lực	1 116 196 992	897 091 506
- Chi phí nhân công	4 946 856 526	5 447 019 902
+ Tiền lương	4 168 014 692	4 630 478 238
+ Bảo hiểm, KPCĐ	574 984 190	577 049 533
+ Ăn ca	203 857 645	239 492 131
- Chi phí KH TSCĐ	1 001 644 017	1 633 669 019
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	491 658 019	960 173 593
- Chi phí khác bằng tiền	239 334 066	3 824 783 076
<b>g. Kinh doanh dịch vụ</b>	<b>19 847 296 065</b>	<b>19 524 251 936</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1 909 109 711	2 736 394 709
+ Nguyên liệu	1 305 640 605	2 329 084 198
+ Nhiên liệu	502 817 286	320 922 257
+ Động lực	100 651 820	86 388 254
- Chi phí nhân công	4 020 880 064	3 434 198 512
+ Tiền lương	3 208 276 567	2 895 874 816
+ Bảo hiểm, KPCĐ	683 718 330	403 971 366
+ Ăn ca	128 885 167	134 352 330

- Chi phí KH TSCĐ	1 073 323 509	681 190 018
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 238 648 363	10 441 720 113
- Chi phí khác bằng tiền	6 605 334 418	2 230 748 584

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3 429 197 335	7 220 741 881
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3 429 197 335	7 220 741 881

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không**

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		
-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--	--

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.
2. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
3. Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/03/2016 của Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Trần Hải Bình